**ỦY BAN DÂN TỘC**

**ĐỀ ÁN**

**TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU**

**KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ**

**GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

**(DỰ THẢO)**

Hà Nội, tháng ..../2024

**Phần thứ nhất**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030 *(Chương trình Mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN)*, Chính phủ ban hành Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 1227/QĐ-TTg phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025. Trong đó, các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn được xác định là 32 dân tộc với gần 30.000 hộ phân bố chủ yếu trên địa bàn 31 tỉnh[[1]](#footnote-1), dân tộc có khó khăn đặc thù là 14 dân tộc sinh sống tập trung trên địa bàn 11 tỉnh[[2]](#footnote-2) tại các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn theo danh sách tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi *(DTTS&MN)* giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021- 2025.

Trên cơ sở đánh giá, tổng kết các tiêu chí và kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 cho thấy: cơ bản tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 là phù hợp, đã lựa chọn ra được những dân tộc khó khăn nhất, đặc thù nhất để thụ hưởng chính sách đầu tư, hỗ trợ của Đảng, Nhà nước. Nhờ đó, diện mạo đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số nói chung và các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù nói riêng có bước thay đổi rõ rệt như: Tỷ lệ hộ nghèo vùng DTTS&MN giảm, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ tạo nên sự kết nối và giao thương giữa các vùng; lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội có bước phát triển tích cực, trình độ dân trí được nâng lên, văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được bảo đảm, củng cố niềm tin sắt son của đồng bào đối với sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, tại khu vực “Phên dậu” của Tổ quốc, nơi “lõi nghèo” của vùng dân tộc thiểu số vẫn còn một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% như: La Hủ, Cống, Mảng, Mông, Xinh Mun, Bru Vân Kiều...có tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi tăng nhanh, tỷ lệ người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc biết viết, tỷ lệ lao động có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm số lượng lớn. Nhóm dân tộc “yếu thế” này rất cần được sự quan tâm, hỗ trợ của Đảng, Nhà nước. Để đảm bảo việc đầu tư, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm theo tinh thần của Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội trong bối cảnh nguồn ngân sách có hạn, việc xây dựng “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030” là hết sức cần thiết. Tiêu chí có sự kế thừa đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của giai đoạn 2021 - 2025 và tính liên tục xuyên suốt trong giai đoạn 2026 - 2030, thể hiện chủ trương nhân văn của Đảng, Nhà nước đối với chính sách dân tộc. Giúp người dân ổn định cuộc sống, xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn mới.

Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định: *“Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 và xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”* và Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan xây dựng Đề án “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030” *(sau đây gọi tắt là Đề án)*.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1. Cơ sở chính trị**

Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

**2. Cơ sở pháp lý**

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, trong đó giao Chính phủ ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó quy định nhiệm vụ xây dựng “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”.

- Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 15/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao Ủy ban Dân tộc chủ trì xây dựng Đề án “Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030”.

**3. Cơ sở thực tiễn**

- Trên cơ sở thực hiện Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ các địa phương cơ bản đã đáp ứng được việc lựa chọn ra các dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù để có chính sách hỗ trợ, đầu tư có trọng tâm trong Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn I, từ năm: 2021 đến năm 2025.

- Để có chính sách hỗ trợ đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn tiếp theo 2026 - 2030, trong khi đó Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã hết hiệu lực giai đoạn, do vậy cần ban hành Quyết định mới.

**Phần thứ hai**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 39/2020/QĐ-TTG** **VÀ THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ**

 **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 39/2020/QĐ-TTG NGÀY 31/12/2020 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**1. Các văn bản chỉ đạo, điều hành**

a) Ở cấp Trung ương

Thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định này.

- Công văn số 37/UBDT-DTTS ngày 12/01/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 187/UBDT-DTTS ngày 27/02/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 442/UBDT-DTTS ngày 19/4/2021 của Uỷ ban Dân tộc về việc hoàn thiện hồ sơ thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg;

- Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025;

 - Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Ngày 22/3/2024 Ủy ban Dân tộc ban hành vă bản số 455/UBDT-DTTS gửi các địa phương đề nghị tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Tại các địa phương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các cơ quan chuyên môn làm công tác dân tộc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tiến hành việc rà soát xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 bảo đảm theo đúng tiến độ, quy định. Kết quả cụ thể: 30 tỉnh đã ban hành 77 văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan đến việc triển khai Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ *(phụ lục số 01).*

Công tác rà soát các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được tổ chức thực hiện theo kế hoạch từ cấp tỉnh, đến cấp huyện, cấp xã. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành tại các địa phương có sự chủ động và kịp thời trong triển khai các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch công tác được phê duyệt, đặc biệt là sự vào cuộc của đội ngũ cán bộ không chuyên trách tại cấp cơ sở từ đó đề xuất danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương.

**2. Kết quả triển khai Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 14/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ**

***a) Về phạm vi địa bàn***

Việc xác định phạm vi địa bàn có các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và các dân tộc có khó khăn đặc thù thuộc 30 tỉnh được quy định tại Điều 2 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg. Gồm “Các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số [33/2020/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/quyet-dinh-33-2020-qd-ttg-phan-dinh-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-theo-trinh-do-phat-trien-457448.aspx) ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ”. Phạm vi này làm cơ sở để thực hiện các chính sách hỗ trợ, đầu tư đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù và dân tộc còn gặp nhiều khó khăn.

Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc tại Điều 53 Thông tư số 02/2022/TT- UBDT ngày 30/6/2022 thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025. Các địa phương đã tiến hành rà soát dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Theo báo cáo đến 30/6/2024 của 31 địa phương, có 283.858 hộ nghèo dân tộc khó khăn/669.924 hộ nghèo DTTS khó khăn *(phụ lục số 02);* có 3.733 hộ dân tộc đặc thù trên tổng số 9.390 hộ DT đặc thù *(phụ lục số 03);* sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và thôn ĐBKK đạt tiêu chí theo Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg.

Với tập quán lâu đời và thói quen sinh hoạt truyền thống, các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được phân bố chủ yếu ở các xã khu vực III, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, những địa bàn cư trú có điều kiện tự nhiên khó khăn, giao thông đi lại không thuận lợi, chia cắt. Cụ thể:

- 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có địa bàn sinh sống tập trung thành cộng đồng các xã khu vực III và thôn ĐBKK thuộc 31 tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước và An Giang.

- 14 dân tộc có khó khăn đặc thù có địa bàn sinh sống tập trung thành cộng đồng các xã khu vực III và thôn ĐBKK thuộc tại 11 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Cao Bằng, Nghệ An, Hà tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum.

***b) Việc thực hiện các tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025***

Tại Điều 3 Quyết định 39/2020/QĐ-TTg quy định: Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 và đáp ứng 01 trong 3 tiêu chí:

**Tiêu chí 1**: Có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 dân tộc thiểu số; (tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 dân tộc DTTS năm 2019 là 22,3%). Như vậy các dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5\*22,3% = **33,45%** sẽ đáp ứng tiêu chí 1 *(phụ lục số 04).*

Năm 2019, trong tổng số 53 dân tộc thiểu số, có 24 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 30%, trong đó có 22 dân tộc tỷ lệ hộ nghèo cao hơn 1,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số (≥ 33.45%) và 15 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, gấp hơn 2 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của các dân tộc thiểu số (≥ 44,6%) như dân tộc: La Hủ (74,4%), Mảng (66,3%), Xinh Mun (65,3%), Chứt (60,6%), Co (57,1%), Ơ Đu (56,7%), Bru Vân Kiều (56,0%), Cống (54,0%), Lô Lô (53,9%), Mông (52,6%), Khơ Mú (51,6%), Pà Thẻn (50,2%), La Ha (48,8%), Xơ Đăng (44,9%), Hà Nhì (44,8%), Raglay (44,5%), Mnông (42,2%), Phù lá (40,3%), Cơ Tu (38,1%) Tà Ôi (35,4%), La Chí (35,3%), Kháng (35,0%) điều đó phản ánh cuộc sống của các DTTS đang còn gặp rất nhiều khó khăn.

Đây là tiêu chí quan trọng nhất để xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn 2021 - 2025, là dân tộc có nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, có tỷ lệ hộ nghèo cao, trình độ phát triển thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn, khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức thấp phải tập trung giải quyết. Trong đó tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 DTTScó tính tổng hợp để đánh giá mức độ khó khăn của dân tộc liên quan đến nhiều mặt của đời sống: về thu nhập và thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế (tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế), giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em), nhà ở (chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người), nước sạch và vệ sinh (nguồn nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh), thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin) để trên cơ sở đó tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo đối với nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn.

Theo tiêu chí này có **28/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí 1 là: La Hủ, Phù lá, Kháng, Hà Nhì, La Chí, Xinh Mun, Co, Cơ Tu, Khơ Mú, Bru Vân Kiều, Mnông, Tà Ôi, Xơ Đăng, Raglay, Mông, Dao, Tày, Nùng, Sán Chay, Lào, Giẻ Triêng, Mường, Bana, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ Ho, Mạ.

Năm 2024, bên cạnh một số dân tộc có tỷ lệ nghèo giảm hơn so với năm 2019 ở một số tỉnh như: dân tộc Kháng ở Lai Châu, Điện Biên (giảm 16,77%); dân tộc Xinh Mun ở Sơn La, Điện Biên (giảm 18.19%); dân tộc Co ở Quảng Nam, Quảng Ngãi (giảm 4,07%); dân tộc Khơ Mú ở Lai Châu, Nghệ An, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa (giảm 2,74%); dân tộc Mnông ở Đắk Nông, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Phước (giảm 17,05%); dân tộc Raglay ở Ninh Thuận, Khánh Hòa (giảm 6,49%);

Tuy nhiên, một số dân tộc có tỷ lệ nghèo cao hơn 50% như: Mông 52,17%, Khơ mú 56,03%, Bru Vân Kiều 54,79%, Xơ Đăng 51,65%, Tà Ôi 52,16%, Xinh Mun 51,40%, Co 56,03%, Dao 51,46%.. Đặc biệt một số dân tộc có tỷ lệ nghèo tăng cao hơn so với năm 2019 như dân tộc: Phù Lá 38,23% (tăng 3,02%), La Chí 47,44% (tăng 4,15%), La Hủ 73,8% (tăng 2,44%), Hà Nhì 47,87% (tăng 7,91%), Tà Ôi 52,16% (tăng 10,14%), Cơ Tu 46,37% (tăng 8,93%)

Nguyên nhân tỷ lệ nghèo tăng: Do năm 2019 việc rà soát hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, nhưng đến năm 2023 việc rà soát hộ nghèo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025: thu nhập chuẩn nghèo thay đổi từ 700.000đ/người/tháng ở khu vực nông thôn lên 1.500.000đ/người/tháng; 900.000đ/người/tháng ở khu vực thành thị lên 2.000.000đ/người/tháng.

Như vậy, tính đến thời điểm 30/6/2024, theo báo cáo của 30 tỉnh có dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn tại QĐ 1227/QĐ-TTg, có **19/32** dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn 33,45% (đáp ứng tiêu chí 1) gồm: La Hủ, Phù Lá, La Chí, Kháng, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ mú, Bru-Vân Kiều, Raglay, Mông, Dao, Gié Triêng, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho. Giảm 09 dân tộc so với năm 2019.

**Tiêu chí 2:** Có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 dân tộc thiểu số (tỷ lệ bình quân chung các DTTS năm 2019 là 19,1%). Như vậy các dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 1,5\*19,1% = **28,65**% sẽ đáp ứng tiêu chí 2. Tại thời điểm năm 2019, có **4/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí 2 gồm: Hrê, Sán Chay, Xtiêng, Khmer (*phụ lục số 05*).

Đây là tiêu chí về giáo dục phản ánh trình độ dân trí của mỗi dân tộc, tuy nhiên tình trạng không biết đọc, biết viết và không biết giao tiếp bằng tiếng phổ thông ở các dân tộc thiểu số còn khá cao, gần 20% người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi không biết đọc, biết viết chữ phổ thông, điều đó đang là rào cản rất lớn trong tiếp cận văn hóa thông tin, khoa học kỹ thuật khi đồng bào DTTS chủ yếu sinh sống tại những địa bàn hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển và trở nên tụt hậu ở phía sau khá xa so với xu thế phát triển chung của cả nước. Bên cạnh đó, tỷ lệ người DTTS tốt nghiệp cao đẳng là 1,7%, đại học trở lên là 3,3%, còn khá thấp so với mức bình quân chung của cả nước.

So sánh tỷ lệ thất học giữa năm 2019 và năm 2024, tỷ lệ này có chiều hướng giảm rõ rệt ở các dân tộc như Phù Lá ở Hà Giang, Điện Biên, Lào Cai giảm 6,13%; La Chí ở Hà Giang, Lào Cai giảm 14,44%; Hà Nhì ở Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai giảm 15,02%; Co ở Quảng Nam, Quảng Ngãi giảm 14,48%; Tà Ôi ở Quảng Trị giảm 5,9%; Cơ Tu ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam giảm 6,28%; Khơ Mú ở Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa Nghệ An giảm 5,28%; Mnông ở Đắk Nông, Quảng Nam, Đắk Lắk, Bình Phước giảm 12,02%; Raglay ở Ninh Thuận, Khánh Hòa giảm 13,63%; Xtiêng ở Bình Phước giảm 13,92%... Điều đó cho thấy vấn đề giáo dục, nhất là công tác xóa mù chữ chuẩn ở cấp độ 1 và cấp độ 2 được quan tâm, chú trọng. Công tác xóa mù chữ đối với đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có hiệu quả. Theo báo cáo của địa phương, đến năm 2023 có **02/32** dân tộc Sán Chay và Khmer có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 28,65% (đáp ứng tiêu chí 2). Giảm 02 dân tộc so với năm 2019.

Tuy nhiên, một số dân tộc tại một số địa bàn lại có tỷ lệ không biết đọc, biết viết từ 15 tuổi trở lên tăng cao như: dân tộc Chăm ở Phú Yên: năm 2019 22,42%, năm 2024 tỷ lệ này tăng lên 31,31%; dân tộc Bru-Vân Kiều ở Thừa Thiên Huế: năm 2019 là 9,57%, năm 2023 tăng lên 12,64%; dân tộc Dao ở Thanh Hóa: năm 2019 là 6,42%, năm 2023 tăng lên 7,53%; dân tộc Ba Na ở Phú Yên: năm 2019 là 16,72%, đến năm 2023 tăng lên 63,10%.

Tỷ lệ không biết đọc, biết viết từ 15 tuổi trở lên cũng có sự khác biệt giữa các địa phương. Năm 2024 các dân tộc có tỷ lệ thất học ≥28,65% như: Sán Chay ở Đắk Nông, Điện Biên, Cao Bằng là 36,88%; Ba Na ở Phú Yên 63,10%, Chăm ở Phú Yên 31,31%, Xinh Mun ở Sơn La 28,35%, Sán Chỉ ở Cao Bằng 38,69%, Mông 30,98%. Điều này cho thấy, sự tiếp cận với giáo dục còn chưa đồng đều giữa các dân tộc trong vùng, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thất học cao ở một số dân tộc nói trên, trong đó rất cần sự hỗ trợ của nhà nước để đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội tiếp cận tri thức giáo dục, khoa học tiến bộ kỹ thuật, để phát triển sản xuất và nâng cao năng lực bản thân.

**- Tiêu chí 3*:*** Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 DTTS (tỷ lệ chung các DTTS năm 2019 là 22,13‰). Như vậy có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5\*22,13‰= 33,2‰ là đáp ứng tiêu chí 3 (*phụ lục số 06*).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh có thể thấy vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại các vùng DTTS cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Cải thiện điều kiện, chất lượng sống, nâng cao tỷ lệ tiếp cận với chăm sóc y tế là cơ sở cơ bản để khắc phục và giảm thiểu tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tại các vùng đồng bào DTTS. Theo tiêu chí này có **7/53** dân tộc đáp ứng tiêu chí 3: Giáy, Lào, Gia Rai, Mông, Khơ Mú, Hà Nhì, Phù Lá.

Trên cơ sở báo cáo của các địa phương, so sánh tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi giữa năm 2019 và năm 2023, tỷ lệ này có nhiều thay đổi ở các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, một số tỉnh không còn tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi hoặc đã giảm rõ rệt:

+ Thái Nguyên: dân tộc Mông tỷ lệ giảm từ 21,51 ‰ xuống 17,02 ‰.

+ Yên Bái: dân tộc Khơ mú, Giáy không còn tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi, tuy nhiên dân tộc Mông lại có tỷ lệ tăng từ 20,35 ‰ lên 37,05 ‰.

+ Thanh Hóa: cả 3 dân tộc không còn tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi.

- Ninh Thuận: dân tộc Raglay có tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm đáng kể, từ 27,66 ‰ xuống còn 2,1 ‰.

+ Quảng Trị: tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc Bru-Vân Kiều giảm xuống còn gần một nửa so với năm 2019 từ 45,61‰ xuống 22,78‰.

+ Thừa Thiên Huế: dân tộc Cơ Tu có tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi nhưng đã giảm so với năm 2019, từ 44,83‰ xuống 38,89‰.

+ Đắc Nông (có 8 dân tộc khó khăn: Mạ, Tày, Nùng, Dao, Ê Đê, Sán Chay, Mông; Mnông) thì có 6 dân tộc Mạ, Tày, Nùng, Dao, Ê Đê, Sán Chay không còn tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi. Dân tộc Mông có tăng nhẹ từ 5,01‰ lên 5,98‰. Còn dân tộc Mnông tỷ lệ này giảm từ 0,83 ‰ xuống 0,12‰.

Theo báo cáo của địa phương, tính đến thời điểm 30/6/2024 một số dân tộc tại một số tỉnh tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lại có chiều hướng tăng so với năm 2019 như: dân tộc La Chí tại Hà Giang tăng từ 8,33‰ (2019) lên 18,2‰ (2023); dân tộc La Hủ tại Lai Châu tăng từ 22,36‰ (2019) lên 42,12‰ (2023). Đặc biệt sự gia tăng mạnh tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi của dân tộc Khơ mú tại Nghệ An từ 3,89‰ (2019) tăng lên 44,95‰ (2023), dân tộc Ê Đê tại Phú Yên từ 22,66‰ (2019) tăng lên 27,59‰ (2023), dân tộc Mông tại Yên Bái từ 20,35‰ (2019) tăng lên 37,05‰ (2023), dân tộc Kháng tại Sơn La từ 28,57‰ (2019) tăng lên 44,25‰ (2023), dân tộc Xơ Đăng ở Quảng Ngãi từ 23,87‰ (2019) tăng lên 32,89‰ (2023), dân tộc Tày ở Gia Lai từ 40,82‰ (2019) tăng lên 95,24 ‰ (2023).

Trong 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn thì có 18 dân tộc: La Chí, Mnông, Dao, Kháng, Khơ mú, La Hủ, Co, Xơ Đăng, Gia Rai, Xinh Mun, Cơ Tu, Xtiêng, Gié Triêng, Mường, Hrê, Cơ Ho, Khmer có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đến nay tăng hơn so với năm 2019. Sự tăng giảm không đồng đều giữa các địa phương với nhau, giữa dân tộc này với dân tộc khác trong cùng một tỉnh cho thấy vấn đề tiếp cận, chăm sóc sức khỏe đối với bà mẹ mang thai trước, trong và sau sinh, cũng như đối với trẻ em còn bị thiếu hụt và hạn chế.

Tính đến thời điểm 30/6/2024, có **07/32** dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 33,2‰ gồm: La Hủ, Hà Nhì, Co, Khơmú, Bru Vân Kiều, Gia rai, Giẻ Triêng. So với năm 2019, số dân tộc đáp ứng tiêu chí 3 không giảm. Còn lại 25/32 dân tộc đều có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi thấp hơn 33,2‰.

Như vậy, năm 2021 theo 3 tiêu chí, bao gồm 32 dân tộc: La Hủ, Phù Lá, La Chí, Kháng, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ mú, Bru-Vân Kiều, Mnông, Raglay, Xơ Đăng, Mông, Xtiêng, Gia Rai, Dao, Nùng, Tày, Sán Chay, Lào, Giáy, Gié Triêng, Mường, Ba Na, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ Ho, Khmer, Mạ.

\* Tuy nhiên kết quả đáp ứng 01 trong 03 tiêu chí gấp 1,5 lần bình quân của 53 DTTS tính đến thời điểm 30/6/2024 *(tại Phụ lục số 02)* có kết quả như sau:

- Có 07/32 dân tộc đáp ứng cả 02 tiêu chí quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg, gồm: La Hủ, Co, Khơ mú, Hà Nhì, Bru-Vân Kiều, Sán Chay, Gié Triêng.

- Có 14/32 dân tộc đáp ứng 01 tiêu chí quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg, gồm: Phù Lá, La Chí, Kháng, Xinh Mun, Tà Ôi, Cơ Tu, Raglay, Mông, Gia Rai, Dao, Hrê, Ê Đê, Cơ Ho, Khmer. Trong đó chủ yếu 12/14 dân tộc là đáp ứng tiêu chí hộ nghèo; còn lại đáp ứng tiêu chí không biết đọc biết viết tiếng Việt có 01 dân tộc Khmer; đáp ứng tiêu chí chết trẻ em dưới 1 tuổi có 01 dân tộc Gia Rai.

- Có 11/32 dân tộc không đáp ứng được tiêu chí nào theo quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg gồm: Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

Như vậy khi áp dụng tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn tại Quyết định số 39/QĐ-TTg (đáp ứng 01 trong 03 tiêu chí) thì có 11 dân tộc đến thời điểm 30/6/2024 sẽ không còn là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, đó là Mnông, Xơ Đăng, Xtiêng, Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường, Ba Na, Chăm, Mạ.

***c) Việc thực hiện tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù***

Tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg gồm 14 dân tộc có dân số dưới 10.000 người: Brâu, Rơ Măm, Ơ Đu, Si La, Pu Péo, Cống, Mảng, Lự, Bố Y, Cờ Lao, Pà thẻn, Lô Lô, Chứt, La Ha đã được phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với dân tộc Ngái có dân số dưới 10.000 người nhưng là dân tộc phát triển cả về kinh tế, giáo dục, sống chủ yếu ở vùng Trung du Bắc bộ, không còn nằm trong phạm vi địa bàn, thôn đặc biệt khó khăn, nên không thuộc các dân tộc đặc thù cần đầu tư theo Quyết định 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tiêu chí này quan tâm đến mức suy giảm số lượng và chất lượng dân số của một số DTTS rất ít người nhằm đầu tư, hỗ trợ để tăng số lượng và chất lượng dân số khắc phục tình trạng suy giảm dân số, mai một bản sắc văn hóa truyền thống, tiếng nói, chữ viết và nguy cơ suy giảm giống nòi.

Theo số liệu báo cáo của 11 tỉnh có 14 dân tộc có khó khăn đặc thù sống tập trung; tính đến 30/6/2024 có đến 64% số dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo tăng *(phụ lục số 07)*, cụ thể như sau:

* Có 04/14 (chiếm 28,5%) dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo giảm so với năm 2019 gồm: La Ha, Pà Thẻn, Chứt, Rơ Măm; trong đó có 02 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 10% như La Ha giảm 26%, Chứt giảm 16%; còn lại dân tộc Pà Thẻn và Rơ Măm tỷ lệ hộ nghèo giảm lần lượt là 4% và 5%.
* Có 09/14 (chiếm 64,3%) dân tộc có khó khăn đặc thù có tỷ lệ hộ nghèo tăng so với năm 2019 gồm: Cống, Mảng, Lự, SiLa, Lô Lô, Cờ Lao, Bố Y, Pu Péo, Ơ Đu; trong đó tăng trên 10% có dân tộc Lự tăng 12%; Cờ Lao tăng 10%, còn lại 7/14 dân tộc có tỷ lệ tăng từ 01% đến 6%.

Như vậy hiện nay tỷ lệ nghèo của các dân tộc có khó khăn đặc thù vẫn còn tăng ở phần đông các dân tộc, chỉ có 1/3 số dân tộc có tỷ lệ nghèo giảm nhưng giảm không đáng kể. Riêng dân tộc Brâu có trong danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù tại Quyết định 1227/QĐ-TTg nhưng hiện tại sống tập trung tại xã Bờ Y, huyện Sa Thầy, một xã biên giới khu vực I của tỉnh Kon Tum (không phải là xã khu vực III) nên không đáp ứng tiêu chí của dân tộc có khó khăn đặc thù.

Việc thực hiện tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, chủ yếu để triển khai chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tại Tiểu dự án 1, Dự án 9 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Trong đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm…tại các thôn, bản đặc biệt khó khăn và có hộ dân tộc có khó khăn đặc thù đạt tỷ lệ từ 15% trở lên trong tổng số hộ dân tộc thiểu số trong thôn.

**d)** **Việc thực hiện quy trình thủ tục xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù**

a) Ưu điểm: Quy trình thủ tục xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù tại địa phương được thực hiện qua 4 cấp từ cấp xã đến cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương.

- Tại trung ương: Ủy ban Dân tộc đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát các số liệu điều tra thực trạng kinh tế xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025).

- Tại địa phương: Căn cứ danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 được quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã chỉ đạo cấp huyện, cấp xã, rà soát, tổng hợp, báo cáo số liệu của các dân tộc sinh sống ở các thôn, đông thời tiến hành kiểm tra, xác minh và lập đề nghị gửi Ủy ban Dân tộc thẩm định, quyết định công nhận dân tộc thuộc nhóm còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 của các địa phương. Cụ thể:

+ Đối với cấp xã: Đã tổ chức rà soát, tổng hợp tất cả các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù đến từng thôn, bản và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện theo hướng dẫn để tổng hợp.

+ Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng xã thuộc huyện và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Đối với cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ tổng hợp các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng huyện thuộc tỉnh theo quy định gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định.

b) Hạn chế:

- Danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và dân tộc có khó khăn đặc thù tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không gắn với địa bàn chi tiết của từng tỉnh nên trong quá trình rà soát xác định đối tượng các địa phương gặp nhiều lúng túng, hoặc có cách hiểu khác nhau về việc tổng hợp các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, cho rằng cứ dân tộc thuộc danh sách tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg đều được coi là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn của địa phương mà không tính đến tiêu chí sống tập trung theo địa bàn, tỷ lệ hộ nghèo, không biết đọc biết viết tiếng Việt[[3]](#footnote-3). Vì vậy, việc rà soát, tổng hợp phải điều chỉnh số liệu nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ chung của công tác báo cáo.

- Việc tổng hợp số liệu hộ nghèo, người không biết đọc biết viết tiếng Việt và số liệu chết trẻ em dưới 1 tuổi gặp khó khăn, do số liệu được thu thập tới từng thôn, bản nên tiến độ bị chậm rất nhiều so với yêu cầu: An Giang, Đắk Lắk, Kon Tum,Bình Phước, Quảng Nam, Bình Định, Hà Tĩnh. Rất ít địa phương gửi báo cáo đúng hạn. Số liệu thống kê một số tỉnh thiếu độ tin cậy; số liệu báo cáo tại thời điểm 31/12/2019 cơ bản không khớp với số liệu đã gửi trung ương (Ủy ban Dân tộc) thẩm định năm 2021 (số liệu tiêu chí tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi có kết quả đáng nghi ngờ, có đến 18/32 dân tộc có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tăng so với năm 2019 trong khi hiện nay các chính sách chăm sóc, hỗ trợ bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 01 tuổi luôn được quan tâm đến từng thôn, bản).

**3. Kết quả áp dụng Quyết định 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trong triển khai thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2021 - 2025**

**a) Chính sách do trung ương ban hành[[4]](#footnote-4)**

Thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội, ngày 14/10/2021 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Chương trình được triển khai trên địa bàn 53 tỉnh với 10 dự án, 14 tiểu dự án và các nội dung chính sách thành phần.

Đối tượng của Chương trình gồm: Xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN; Hộ gia đình, cá nhân người DTTS; Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

Địa bàn thực hiện: Chương trình thực hiện ở địa bàn xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

Kết quả triển khai thực hiện các chính sách tính đến ngày 30/6/2023:

- Các địa phương đã hỗ trợ được khoảng 489 hộ về đất ở; hỗ trợ cho khoảng 14.760 hộ thiếu đất sản xuất (trong đó hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 641 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 14.119 hộ); hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho khoảng 89.642 hộ. Đã khởi công được khoảng 116 dự án bố trí ổn định dân cư, trong đó đã có khoảng 29 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng.

- Xây dựng 06 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị với 139 hộ là hộ hội viên nông dân người DTTS nghèo được thụ hưởng dự án tại các tỉnh: Yên Bái, Nghệ An, Lào Cai, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Hòa Bình. Đã triển khai 445 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, 402 mô hình phát triển sản xuất cộng đồng; 249 mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại vùng đồng bào DTTS&MN; tổ chức 52 sự kiện kết nối tiêu thụ, các phiên chợ văn hóa, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, các sự kiện quảng bá, giới thiệu các sản phẩm; tổ chức 35 Hội nghị tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại với sự tham gia của trên 1.400 người. Triển khai 80 mô hình phát triển kinh tế xã hội - bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN, hỗ trợ 5.448 hộ dân thụ hưởng dự án (gồm 4.495 hộ nghèo, 781 hộ cận nghèo, 172 hộ mới thoát nghèo), tỷ lệ hộ gia đình người DTTS tham gia dự án, mô hình phát triển chăn nuôi, trồng trọt là 98%.

- Đã triển khai thực hiện khoảng 4.948 công trình trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó: 163 công trình đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã; xây mới 47, sửa chữa 67 công trình chợ; 1.717 công trình đường giao thông thôn, bản; 37 công trình cầu giao thông nông thôn; 97 công trình trường học; 315 công trình thủy lợi; 40 công trình điện nông thôn; xây dựng 03 nhà hỏa táng; 302 nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng thôn, bản; xây mới 23, sửa chữa 21 trạm y tế; 34 công trình nước sinh hoạt,..; duy tu, bảo dưỡng trên 200 công trình.

- Hoạt động xoá mù chữ cho người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN đã triển khai hoàn thành 90% khối lượng công việc năm 2022. Đã thực hiện bồi dưỡng kiến thức dân tộc 52.052 người: 73 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc, 42 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho 10.174 cán bộ, chiến sỹ quốc phòng công tác, làm việc tại vùng DTTS&MN; 14 lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc với 679 học viên; hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng của Chương trình khoảng 64.195 người. Tổ chức 1.645 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp cho 83.914 lượt người.

- Tổ chức bảo tồn các lễ hội truyền thống tiêu biểu các DTTS tại địa phương: Lào Cai, Thanh Hóa, Hà Giang, Phú Thọ…xây dựng 08 mô hình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho 31 Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn vùng đồng bào DTTS&MN của 06 tỉnh khu vực miền núi phía Bắc: Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái và Sơn La.

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho 16 trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện huyện thuộc vùng đồng bào DTTS&MN, thuộc 12 tỉnh: Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Bắc Cạn, Điện Biên, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Quảng Nam; tổ chức lớp tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng tuyên truyền cho 51/51 Sở Y tế, Chi cục Dân số tỉnh và 359 Trung tâm y tế tuyến huyện. Thành lập được 3.535/9.000 tổ truyền thông cộng đồng với sự tham gia của 5.685 thành viên, tư vấn cho trên 1.100 phụ nữ, trẻ em trên địa bàn vùng DTTS&MN; thành lập 550/1800 câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thanh đổi”; tổ chức 68/600 cuộc tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho trên 4.400 cán bộ các cấp; thực hiện được 1.985 hoạt động hỗ trợ nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù: đã hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào cho 703 hộ. Tổ chức gần 20 lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu tại thôn, bản: 12 lớp; khôi phục và bảo tồn 61 bộ nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu, nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống. Phục dựng bảo tồn 30 lễ hội truyền thống tiêu biểu; thành lập và duy trì hoạt động 52 đội văn nghệ tại thôn, bản. Tư vấn dinh dưỡng cho 462 phụ nữ mang thai; hỗ trợ 326 phụ nữ mang thai được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; hỗ trợ 256 phụ nữ sinh con đúng chính sách dân số; hỗ trợ bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ: 1621 trẻ.

- Tiến hành các hoạt động biểu dương tôn vinh cho 9.401 người có uy tín; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho trên 151.564 lượt người về các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; các hoạt động trợ giúp pháp lý cho trên 42.000 lượt người.

Chương trình Mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN đã đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Đầu tư công; phạm vi địa bàn, mục tiêu, nguyên tắc cơ bản, nội dung, sự phù hợp về nguồn vốn đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020. Bằng sự nỗ lực và tính chủ động của nhiều địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện, lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh, một số chỉ tiêu ước đến 30/6/2024 hoàn thành, vượt mục tiêu kế hoạch được giao. Đây là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo cho người dân và địa phương.

b) Chính sách do địa phương ban hành

- Tại Đắk Nông: đã thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các ngân hàng thương mại cho các hộ gia đình đồng bào DTTS tại chỗ dân tộc Mnông, dân tộc Mạ, dân tộc Ê Đê; chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn.

- Tại Ninh Thuận: thực hiện chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí; chính sách hỗ trợ chi phí học tập thuộc diện nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (dân tộc Raglay) đang theo học tại các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học trên toàn quốc; chính sách xét tuyển vào các Trường dân tộc nội trú huyện, tỉnh và các Trường Dự bị Đại học Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh; chính sách bảo hiểm xã hội cho vùng đặc biệt khó khăn.

- Tại Lai Châu: triển khai chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030; Đề án “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030; Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030.

 **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025, Trung ương đã ban hành văn bản về việc triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg[[5]](#footnote-5).Bên cạnh các văn bản hướng dẫn của Trung ương là sự chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các địa phương trong hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện[[6]](#footnote-6). Việc triển khai thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định đối tượng các nhóm dân tộc có điều kinh tế - xã hội và nhóm dân tộc có dân số dưới 10.000 người cần được quan tâm, hỗ trợ trong thực hiện các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng DTTS&MN, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; thực hiện đúng chủ trương tập trung thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, giải quyết các vấn đề cấp bách trong vùng đồng bào DTTS. Từ đó tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng Việt giảm dần qua các năm. Cụ thể:

**1. Về đối tượng**

Đối tượng được xác định rõ, có số lượng cụ thể, dễ tổng hợp trong quá trình rà soát tại địa phương. Cơ bản xác định đúng các đối tượng dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong các DTTS. Đối tượng để được hưởng lợi từ chính sách này là các hộ nghèo thuộc nhóm DTTS còn gặp nhiều khó khăn, điều kiện sống còn nhiều thiếu thốn, cần được Đảng và Nhà nước quan tâm hỗ trợ tạo điều kiện để nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân. Vì vậy, đây là chính sách hết sức đúng đắn, mang tính nhân văn sâu sắc, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với các DTTS còn nhiều khó khăn, nhằm tạo điều kiện và giúp đồng bào DTTS nghèo tiếp cận nguồn vốn, cách thức làm ăn để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần xóa đói, giảm nghèo nhanh, bền vững.

**2. Về địa bàn**

- Thuận lợi: Các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, nên thuận lợi cho việc triển khai chính sách trên toàn vùng, đầu tư, hỗ trợ những nội dung cấp thiết đối với từng địa phương, từng dân tộc.

Địa bàn lựa chọn dân tộc bao gồm các thôn bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III thuộc vùng đồng bào DTTS, nơi có tỷ lệ số hộ DTTS trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên, theo đúng quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS&MN theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.

- Khó khăn: Theo quy định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù phải sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, việc tiếp cận theo địa bàn xã khu vực III và thôn, bản đặc biệt khó khăn dẫn đến một số hộ dân tộc đáp ứng đủ tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn (có tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất học, tỷ suất chết trẻ cao) và dân tộc có khó khăn đặc thù (có số dân dưới 10.000 người ví như dân tộc Brâu) nhưng không đáp ứng được yếu tố địa bàn (thuộc thôn bản, bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III), hoặc một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất học, tỷ suất chết trẻ cao sinh sống tại vùng đồng bào DTTS &MN nhưng không sinh sống tâp trung thành cộng đồng, hoặc sống xen ghép tại các thôn bản thuộc xã khu vực I, khu vực II không thuộc các thôn bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III nên không được thụ hưởng chính sách ưu tiên cho nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù. Từ đó tạo ra sự so sánh giữa cùng một dân tộc trên địa bàn các xã thuộc cùng 1 huyện, hoặc giữa huyện này với huyện khác, gây ảnh hưởng không tốt trong nhận thức về việc áp dụng chính sách.

Tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 là danh sách chung của cả nước, chưa có danh sách riêng cụ thể của từng dân tộc gắn với địa bàn của từng tỉnh, gây khó khăn cho địa phương trong triển khai chính sách, xác định dân tộc.

**3. Về tiêu chí**

*a) Tiêu chí 1: tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 DTTS:*

*-* Thuận lợi: Tiêu chí được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong quá trình triển khai thực hiện phù hợp, bám sát tình hình thực tiễn, tạo điều kiện thuận tiện khi áp dụng các tiêu chí để triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

 Tiêu chí đã phản ánh toàn diện những mặt khó khăn nhất của đồng bào DTTS, để từ đó xác định được dân tộc cần được quan tâm hỗ trợ các chính sách, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để đồng bào dân tộc khó khăn chủ động phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, vươn lên thoát nghèo.

Tiêu chí có tính tổng hợp, có thể đo đếm, định lượng được để xác định, lựa chọn đánh giá sát được mức độ khó khăn của dân tộc do được đánh giá đa chiều liên quan đến nhiều mặt của đời sống: về thu nhập và thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế (tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế), giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em), nhà ở (chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người), nước sạch và vệ sinh, thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin); đây là tiêu chí chính để xác định ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo đối với nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Việc rà soát kết quả hộ nghèo hàng năm cũng là căn cứ dễ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách đối với các dân tộc có còn gặp nhiều khó khăn.

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo là tiêu chí quan trọng nhất trong 3 tiêu chí được phê duyệt tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời tiêu chí nghèo được áp dụng trong thực hiện nhiều chính sách đang triển khai trên địa bàn vùng DTTS&MN như: chính sách hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ tiền điện sử dụng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội; chính sách hộ nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, được hỗ trợ 100% chi phí khám, chữa bệnh đúng tuyến; chính sách hỗ trợ thực hiện miễn, giảm học phí, chế độ học tập cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo hộ cận nghèo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách ưu đãi về vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội; hỗ trợ về sửa chữa, xây mới nhà ở; hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm…

- Khó khăn: Trong quá trình triển khai chính sách ở địa phương, năm 2023 tỷ lệ hộ nghèo ở một số dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có chiều hướng tăng so với năm 2019, gây khó khăn trong việc bố trí nguồn lực hỗ trợ, khi nguồn kinh phí đã được phê duyệt theo giai đoạn 2021 - 2025.

Việc thực hiện tiêu chí về tỷ lệ nghèo được xác định theo cỡ mẫu bình quân của 53 dân tộc thiểu số toàn quốc, bao gồm cộng chung của cả khu vực khó khăn và khu vực không khó khăn (cả khu vực I, II, III) trên cơ sở kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Tuy nhiên hiện nay, việc xây dựng đề án, đánh giá tiêu chí nghèo thực hiện trong bối cảnh chưa có kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2024, nên số liệu phụ thuộc chủ yếu vào báo cáo của địa phương. Vì vậy việc đánh giá tiêu chí nghèo trong phạm vi 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn được triển khai theo Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg là xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn vào năm 2023 so sánh với 53 dân tộc đáp ứng các tiêu chí tỷ lệ nghèo vào năm 2019 sẽ có độ chênh nhất định.

**Tiêu chí 2:** *Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông của 53 DTTS:*

- Thuận lợi: Hiện nay tiêu chí người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông đang được các địa phương áp dụng để thực hiện chính sách phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Khó khăn: Đây là tiêu chí cần được rà soát đánh giá tổng hợp hàng năm, nhưng hiện nay các địa phương chỉ có số liệu thống kê xóa mù chữ ở cấp độ 1- tức là mức độ hoàn thành lớp 3 và xóa mù chữ ở cấp độ 2 - tức là hoàn thành lớp 5. Theo đánh giá của chương trình phổ thông, việc học sinh hoàn thành chương trình học lớp 3 tức là đã đọc thông, viết thạo. Do vậy việc đánh giá tiêu chí này gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai đánh giá tới cấp cơ sở tại thôn, bản.

**Tiêu chí 3:** *Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 DTTS:*

- Thuận lợi: tiêu chí này phản ánh mức độ được tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe sau sinh của đồng bào DTTS cần được quan tâm hỗ trợ các chính sách, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, để nâng cao chất lượng dân số, duy trì giống nòi. Tiêu chí có tính tổng hợp, có thể đo đếm, định lượng được để xác định, lựa chọn đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn.

- Khó khăn: tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 DTTS phải được tổng hợp từ thôn, bản, trạm y tế xã thống kê, đánh giá hàng năm. Tuy nhiên trong quá trình triển khai, địa phương nào có sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền, đặc biệt là Sở Y tế thì làm tốt nhưng địa phương nào thiếu sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền thì công tác thống kê, rà soát hoặc đánh giá chưa đúng. Vì vậy dẫn tới số liệu báo cáo lên trung ương để tổng hợp thiếu độ tin cậy. Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, các dân tộc có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi rất cao nhưng trong báo cáo của địa phương lại là không có hoặc đến thời điểm năm 2023, 18 dân tộc có tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi lại có xu hướng tăng tại các tỉnh Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai…

Hơn nữa trong thực tiễn, việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ, do đây là thông tin nhạy cảm mà bộ phân người dân thường né tránh, không muốn nhắc tới. Hoặc có những trường hợp do chính bố mẹ hoặc chủ hộ trong các hộ DTTS không nhớ trường hợp chết, hay theo phong tục của người dân tộc những đứa trẻ bị chết quá sớm không được tính là một thành viên của gia đình nên không khai báo…

Hiện nay tiêu chỉ này được triển khai áp dụng một số chính sách liên quan đến phát triển dân số và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội hằng năm của địa phương, chỉ tiêu ngành y tế tại Quyết định số 1493/QĐ-TTg ngày 10/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình “Can thiệp giảm tử vong trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2030”.

Trong 3 tiêu chí trên, tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo là tiêu chí thông dụng và được áp dụng nhiều nhất khi thực hiện các chương trình, chính sách trên địa bàn; 02 tiêu chí còn lại chỉ sử dụng hạn chế trong ngành giáo dục và y tế. Mặt khác tiêu chí nghèo là tiêu chí nghèo đa chiều đã bao gồm đánh giá đến mức độ tiếp cận y tế, giáo dục trong đó.

*c) Việc* *thực hiện quy trình, thủ tục xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025*

- Thuận lợi: Quy trình thủ tục xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù tại địa phương theo các tiêu chí quy định tại Quyết định 39/QĐ-TTg được thực hiện rà soát từ cấp xã đến cấp huyện, cấp tỉnh và cấp trung ương. Số liệu hộ nghèo, người không biết đọc biết viết tiếng Việt và số liệu chết trẻ em dưới 1 tuổi được thu thập tới từng thôn, bản; đảm bảo đánh giá sát được thực tế sự khó khăn của các dân tộc.

 - Khó khăn: Danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và dân tộc có khó khăn đặc thù tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhưng chưa chi tiết đến từng tỉnh nên trong quá trình triển khai thực hiện địa phương còn nhiều lúng túng, vướng mắc, bất cập về xác định đối tượng, địa bàn thực hiện. Thực tế qua tổng hợp nắm bắt báo cáo thực hiện Quyết định 39/QĐ-TTg vẫn có những cách hiểu là dân tộc cứ thuộc danh sách tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg đều được coi là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù của địa phương mà không tính tiêu chí sống tập trung theo địa bàn, tỷ lệ hộ nghèo, không biết đọc biết viết tiếng Việt….

Việc tổng hợp số liệu hộ nghèo, người không biết đọc biết viết tiếng Việt và số liệu chết trẻ em dưới 1 tuổi được lấy từ tới từng thôn, bản nên tiến độ bị chậm rất nhiều so với yêu cầu.[[7]](#footnote-7) Việc tổng hợp số liệu báo cáo phụ thuộc vào số liệu thông qua 4 cấp: từ xã tới huyện, tỉnh, trung ương. Cơ bản các tỉnh gửi báo cáo chậm nhiều so với thời hạn, rất ít địa phương gửi báo cáo đúng hạn.

Số liệu thống kê cơ bản chưa có độ tin cậy; số liệu báo cáo tại thời điểm 31/12/2019 cơ bản không khớp với số liệu các địa phương đã gửi trung ương (Ủy ban Dân tộc) thẩm định năm 2021. Số liệu các địa phương gửi về phải đính chính do danh sách dân tộc không khớp với Danh sách đã được Ủy ban Dân tộc thẩm định năm 2021 như Đắk Lắk, Kon Tum. Điều này gây khó khăn cho trung ương trong việc xác định mức độ khó khăn của từng dân tộc để đưa ra tiêu chí chung bao phủ toàn diện đối với nhóm dân tộc cần hỗ trợ, đầu tư.

**4. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

a) Nguyên nhân khách quan:

- Đây là lần đầu tiên thực hiện tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trên phạm vi cả nước, nên việc triển khai thực hiện vẫn có nhiều lúng túng, chậm trễ nhất là từ cơ sở trong việc thống kê, rà soát các tiêu chí gắn với từng dân tộc, từng địa bàn từ thôn, bản.

 - Tiêu chí xác định dân tộc tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù liên quan đến nhiều văn bản quy định về địa bàn như Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 thì mới xác định đúng được nhóm các dân tộc tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tại địa bàn, trong khi đó đội ngũ làm công tác dân tộc tại cơ sở mỏng, cán bộ cấp xã, thôn phải làm công tác kiêm nhiệm, luân chuyển do chia tách sáp nhập, nên việc thống kê rà soát gặp nhiều khó khăn.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Các chỉ tiêu liên quan đến nhiều ngành: Y tế, Giáo dục, Lao động - Thương binh và Xã hội, công tác phối hợp rà soát đôi lúc chưa nhịp nhàng, chặt chẽ ảnh hưởng đến tiến độ thống kê, rà soát.

- Công tác theo dõi đánh giá việc thực hiện các tiêu chí, nhất là tiêu chí (2) và tiêu chí (3) không được đánh giá thường xuyên, hàng năm, dẫn đến khi cần phải báo cáo đột xuất theo chuyên đề gặp nhiều khó khăn.

**5. Một số vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030**

*- Về địa bàn:* Tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định: *“Các DTTS sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN”.* Tuy nhiên tại khoản b mục 3 của Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội quy định đối tượng điều chỉnh gồm*:“xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ gia đình, cá nhân người DTTS”*.

Như vậy ở đây có 2 vấn đề thuộc đối tượng điều chỉnh:

*Một là*, vấn đề địa bàn vùng DTTS &MN đã được giải quyết đối với chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo phân định 3 khu vực;

*Hai là*, vấn đề con người (hộ gia đình, cá nhân người DTTS) thì cần phải hỗ trợ thêm hơn, đặc thù hơn (gồm cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đào tạo nghề, công tác cán bộ,...) so với các dân tộc khác trong cùng một vùng, trên cùng địa bàn (xã, thôn, bản…) vùng đồng bào DTTS&MN và phạm vi cả nước để các dân tộc này sớm hòa nhập với sự phát triển chung. Mặt khác trong thực tiễn một số dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất học, tỷ suất chết trẻ cao sinh sống tại vùng đồng bào DTTS &MN nhưng không thuộc các thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III nên không được hưởng chính sách ưu tiên cho nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

Do vậy không nên đưa cụm từ *“xã khu vực III và các thôn, bản đặc biệt khó khăn”* vào đối tượng áp dụng tiêu chí sẽ khắc phục được những hạn chế trong việc triển khai áp dụng các chính sách của giai đoạn 2021 - 2025.

*- Về tiêu chí:* Cần xây dựng bộ tiêu chí theo từng nhóm (nhóm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và nhóm các dân tộc có khó khăn đặc thù) đảm bảo tính khoa học, toàn diện, khả thi trong tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu chính sách cho giai đoạn 2026 - 2030. Bộ tiêu chí cần phải dễ tổng hợp, mang tính đại diện cao và được cập nhật đo lường hàng năm.

*- Về danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặt thù:* Danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trên cơ sở các địa phương rà soát đảm bảo đúng tiêu chí quy định và phải gắn với từng địa phương.

 **Phần thứ ba**

**XÂY DỰNG TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH**

**CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

**I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

**1. Quan điểm**

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trên địa bàn vùng DTTS&MN là đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho phát triển bền vững, đảm bảo tính phù hợp, công khai dân chủ phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nhất là đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc nâng cao hiệu quả phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới; nâng cao mặt bằng dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

- Quan điểm xuyên suốt trong xây dựng chính sách đối với nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù đều được hưởng cả chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ:

+ Đối với chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng: Đầu tư theo địa bàn sẽ nhân với hệ số K (tức là mức độ khó khăn của các khu vực I, II, III).

+ Đối với chính sách hỗ trợ cho con người: sẽ hướng tới hỗ trợ trực tiếp cho về sinh kế để phát triển sản xuất, hỗ trợ y tế, hỗ trợ giáo dục và cả trong công tác tuyển dụng cán bộ đối với dân tộc thuộc nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, đảm bảo đáp ứng được muc tiêu hướng đến cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sẽ được hưởng định mức chính sách hỗ trợ (gồm cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đào tạo nghề, công tác cán bộ...) nhiều hơn, đặc thù hơn so với các dân tộc khác trong cùng một vùng, trên cùng địa bàn (xã, thôn, bản…) vùng đồng bào DTTS&MN và phạm vi quốc gia để các dân tộc này sớm hòa nhập với sự phát triển chung.

- Kiên trì thực hiện mục tiêu phát triển các DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

**2. Mục tiêu**

Xây dựng tiêu chí làm cơ sở để xác định đối tượng, phạm vi thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trong Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026 - 2030 đảm bảo đầu tư trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả.

**II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

**1. Phạm vi:** Vùng đồng bào DTTS&MN.

**2. Thời gian thực hiện:** Giai đoạn 2026 - 2030.

**3. Đối tượng:** Về đối tượng thực hiện là *“các DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù số sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN”.*

**III. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2026 – 2030**

Xuất phát từ căn cứ, mục tiêu Đề án được xác định, cần xây dựng bộ tiêu chí theo 02 nhóm: Nhóm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, nhóm các dân tộc có khó khăn đặc thù nhằm đảm bảo tính khoa học, toàn diện, khả thi trong tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu chính sách cho giai đoạn 2026 - 2030.

**1. Cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn**

***a) Cơ quan soạn thảo đưa ra 02 phương án:***

***- Phương án 1:***

+ Về tiêu chí: Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là các DTTS sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

*(i) Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

*(ii) Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

 *(iii) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn.*

*+ Về phương pháp tính:* Việc xác định tỷ lệ được dựa trên tính toán tỷ lệ ***bình quân*** chung của 32 DTTS khó khăn theo từng nội dung tiêu chí.

Dữ liệu để tính tỷ lệ bình quân chung của 32 DTTS được dựa trên báo cáo của các địa phương tính đến thời điểm 30/6/2024. Sau khi có kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2024 sẽ sử dụng làm cơ sở tính toán tỷ lệ cụ thể.

Lý do: Chỉ xác định tỷ lệ bình quân chung của 32 DTTS chứ không phải 53 DTTS trên toàn quốc? Vì ở giai đoạn 2021-2025, dựa trên tiêu chí được quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong số 53 dân tộc đã chọn lựa ra được 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn được phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

***- Phương án 2:***

***­+*** Về tiêu chí: Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là các DTTS sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

*(i) Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 53 DTTS;*

*(ii) Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 53 DTTS;*

 *(iii) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 53 DTTS.*

*+ Về phương pháp tính:* Việc xác định tỷ lệ được dựa trên tính toán tỷ lệ ***bình quân*** chung của 53 DTTS trên phạm vi toàn quốc theo từng nội dung tiêu chí.

Dữ liệu để tính tỷ lệ bình quân chung của 53 DTTS, được tạm tính dựa trên kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2019. Sau khi có kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2024 sẽ sử dụng làm cơ sở tính toán tỷ lệ cụ thể.

***b) Nội dung của từng phương án***

- **Phương án 1:**

*+ Tiêu chí 1: Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn:*

Căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiềucủa hộ DTTS tại vùng DTTS&MNliên quan đến mức thu nhập và thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, điều kiện sống như nhà ở, sử dụng nước sạch và điều kiện vệ sinh. Đây là tiêu chí quan trọng nhất về con người để xác định một dân tộc có gặp khó khăn hay không. Cơ sở pháp lý của tiêu chí này là Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và văn bản thay thế (nếu có). Mặt khác, tiêu chí này được rà soát hàng năm, có số liệu cụ thể, được thông báo trên toàn quốc. Nên thuận tiện cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.

Tiêu chí này kế thừa của tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025 về tỷ lệ hộ nghèo. Giai đoạn 2021 - 2025, tỷ lệ hộ nghèo được xác định là lớn hơn từ 1,5 lần trở lên so với bình quân chung tỷ lệ hộ nghèo của 53 DTTS;

 Nhưng sự khác biệt ở giai đoạn 2026 - 2030 là lấy tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều lớn hơn từ 37,5% trở lên so với bình quân chung của 32 DTTS còn gặp nhiều khó khăn.Cơ sở khoa học để đưa ra tỷ lệ 37,5% dựa trên phương pháp tính toán tỷ lệ hộ DTTS nghèo bình quân của 32 DTTS tại địa bàn các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn của 31 tỉnh. Số liệu được tính đến thời điểm 30/6/2024 theo báo cáo của các địa phương là **37,58% (≥ 37,5%).**

Kết quả đối chiếu 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn thì có **15/32 dân tộc** đáp ứng có tỷ lệ hộ DTTS nghèo (≥37,5%) đó là các dân tộc: **La Hủ, Phù Lá, La Chí, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ Mú, Bru-Vân Kiều, Mông, Dao, Sán Chay, Hrê, Cơ Ho.**

*+ Tiêu chí 2: Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn:*

. Căn cứ vào trình độ dân trí của mỗi dân tộc phản ánh qua việc tiếp cận với giáo dục. Cụ thể là tình trạng không biết đọc, biết viết và không biết giao tiếp bằng tiếng phổ thông hiện nay (tiếng Việt) ở các DTTS. Cơ sở pháp lý của tiêu chí này là Luật Giáo dục (được quy định tại khoản 1, Điều 11) và Điều 70 của Hiến pháp năm 2013. Theo đó, Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong cơ sở giáo dục và giao tiếp để tiếp cận với tri thức và các mối quan hệ xã hội hàng ngày.

. Cơ sở khoa học để đưa ra tỷ lệ **11,7**% là: Theo báo cáo số liệu của các địa phương, tính đến ngày 30/6/2024: Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông bình quân của 32 DTTS còn gặp nhiều khó khăn tại địa bàn các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn của 31 tỉnh là **11,76% (≥ là 11,7%)** Nếu đối chiếu tiêu chí này, sẽ có **15/32** dân tộc đáp ứng đủ tiêu chí 2, gồm: **La Chí, Xinh Mun, Khơ Mú, Raglay, Mông, Xtiêng, Sán Chay, Giẻ Triêng, Ba na, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ ho, Khơ me, Mạ.**

*+ Tiêu chí 3: Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn:*

Cơ sở khoa học để đưa ra tỷ suất bình quân chết trẻ em dưới 1 tuổi ≥ 23,1*‰.*Theo báo cáo số liệu của các địa phương, tính đến ngày 30/6/2024: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi bình quân của 32 DTTS tại địa bàn các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn của 30 tỉnh là **23,12*‰*** (≥ **23,1*‰*).** Nếu theo tiêu chí này có **15/32** dân tộc đáp ứng tiêu chí 3 gồm: **Dao, Giarai, Mông, Xơ Đăng, Mnông, Bru Vân Kiều, Khơ Mú, Co, Hà Nhì, Kháng, La Chí, La Hủ, Sán Chay, Giẻ Triêng, Cơ ho.**

*(Phụ lục số 08 kèm theo)*

+ **Kết quả dự kiến tiêu chí:** Nếu theo phương án 1, áp dụng các tiêu chí sẽ có kết quả như sau:

. Về tiêu chí nghèo: có **15/32 dân tộc** đáp ứng có tỷ lệ hộ DTTS nghèo (≥37,5%) đó là các dân tộc: **La Hủ, Phù Lá, La Chí, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ Mú, Bru-Vân Kiều, Mông, Dao, Sán Chay, Hrê, Cơ Ho.**

**.** Về tiêu chí giáo dục: có **15/32** dân tộc đáp ứng đủ tiêu chí 2, gồm: **La Chí, Xinh Mun, Khơ Mú, Raglay, Mông, Xtiêng, Sán Chay, Giẻ Triêng, Ba na, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ ho, Khơ me, Mạ.**

**.** Về tiêu chí y tế: có **15/32** dân tộc đáp ứng tiêu chí 3 gồm: **Dao, GiaRai, Mông, Xơ Đăng, Mnông, Bru Vân Kiều, Khơ Mú, Co, Hà Nhì, Kháng, La Chí, La Hủ, Sán Chay, Giẻ Triêng, Cơ ho.**

Trong đó:

\* Có **5** dân tộc đáp ứng cả 03 tiêu chí gồm dân tộc: **Cơ ho, Sán Chay, Mông, Khơ Mú, La Chí.**

\* Có **27** dân tộc đáp ứng 1 trong 3 tiêu chí: **La Hủ, Phù Lá, La Chí, Kháng, Hà Nhì, Xinh Mun, Co, Tà Ôi, Cơ Tu, Khơ Mú, Bru-Vân Kiều, Mnông, Raglay, Xơ đăng, Mông, Xtiêng, Giarai**, Dao, Sán Chay, Giẻ triêng, Ba na, Hrê, Chăm, Ê Đê, Cơ ho, Khơ me, Mạ.

\* Có **5** dân tộc không đáp ứng 1 trong 3 tiêu chí: **Nùng, Tày, Lào, Giáy, Mường.**

- **Phương án 2:**

*+ Tiêu chí 1: Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 53 DTTS:*

Nếu theo tiêu chí này tỷ lệ hộ nghèo phải đạt ≥ **31,5**%, như vậy có 2**5** dân tộc đáp ứng được tỷ lệ ≥ 30,95% gồm: Mông, Xơ Đăng, Mnông, Raglay, Bru Vân Kiều, Cơ Tu, Khơ mú, Co, Tà Ôi, Kháng, Xinh Mun, Hà Nhì, Lào, La Chí, La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cống, Si La, Ơ Đu, Rơ Măm.

*+ Tiêu chí 2: Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 53 DTTS:*

Nếu theo tiêu chí này tỷ lệ người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thôngphải đạt ≥ **26,81**%, gồm **24** dân tộc đáp ứng được tỷ lệ ≥ 26,81% gồm: Mông, Gia Rai, Ba Na, Hrê, Raglay, Xtiêng, BruVân Kiều, Khơ Mú, Kháng, Xinh Mun, Hà Nhì, Lào, La Chí, La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Cờ Lao, Cống, Si La, Brâu.

*+ Tiêu chí 3: Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 53 DTTS:*

Nếu theo tiêu chí này tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi phải đạt ≥ 22,31***‰***, gồm **23** dân tộc đáp ứng tỷ lệ ≥ **22,31*‰*:** Mông, Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Mnông, Raglay, Xtiêng, Bru Vân Kiều, Cơ Tu, Gié Triêng, Mạ, Khơ Mú, Co, Xinh Mun, Hà Nhì, Chu Ru, Lào, La Hủ, Chứt, Mảng, Pà thẻn, Cờ Lao.

+ Rà soát tiêu chí theo phương án 2 (số liệu của năm 2019) sẽ có:

. Có **36** dân tộc (đã bao gồm cả dân tộc có số dân dưới 10.000 người) đáp ứng 1 trong 3 tiêu chí: Mông, Gia rai, Bana, Xơ Đăng, Cơ ho, Hrê, Mnông, Raglay, Xtiêng, Bru Vân Kiều, Cơ Tu, Giẻ Triêng, Mạ, Khơ mú, Co, Tà Ôi, Kháng, Xinh Mun, Chu Ru, Hà Nhì, Lào, La Chí, La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cống, Cờ Lao, Si La, Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm.

. Có **17** dân tộc không đáp ứng 1 trong 3 tiêu chí: Tày, Thái, Hoa, Khơ me, Mường, Nùng, Dao, Ngái, Ê đê, Sán Chay, Chăm, Sán Dìu, Thổ, Giáy. Chơ Ro, Bố Y, Pu Péo.

***c) Trên cơ sở phân tích 2 phương án trên, cơ quan soạn thảo đề xuất thực hiện phương án 1.***

**2.** **Cơ sở khoa học đề xuất tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù**

***a) Cơ quan soạn thảo đưa ra phương án:*** Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc sinh sống ổn định trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

 *(i) Có dân số dưới 10.000 người;*

 *(ii) Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có dân số trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên.*

***b) Cơ sở khoa học đề xuất lựa chọn phương án:***

- Đối với tiêu chí *(i)*: Xuất phát từ thực tế khi mở rộng địa bàn phạm vi là vùng dân tộc thiểu số và miền núi, việc xác định các dân tộc có khó khăn đặc thù với tiêu chí dân số dưới 10.000 người, dựa trên cơ sở pháp lý được quy định tại Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

- Đối với tiêu chí *(ii)*: những dân tộc có số dân lớn hơn 10.000 người nhưng có tỷ lệ nghèo cao như: Xinh Mun (65,3%), La Hủ (74,4%) nhưng lại không thuộc nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù. Vì vậy, cơ quan soạn thảo đề xuất đưa ra tiêu chí (2) tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ≥60%, bổ sung vào nhóm dân tộc đặc thù như vậy sẽ không bỏ sót đối tượng. Do vậy cần phải gắn tỷ lệ nghèo cụ thể với tiêu chí có số dân dưới 10.000 người thì mới phân biệt được khái niệm dân tộc có khó khăn đặc thù và dân tộc rất ít người. Bên cạnh đó, một số dân tộc mặc dù có số dân lớn hơn 10.000 người nhưng có tỷ lệ nghèo đặc biệt cao, như dân tộc La Hủ (74,4%), Xinh Mun (65,3%); hoặc dân tộc có số dân dưới 1000 người, sinh sống tại khu vực xã biên giới “phên dậu” của Tổ quốc, lại có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp Brâu (6,1%) Pu Péo (12,1%). Do vậy cần có sự quan tâm hỗ trợ đặc biệt đối với các dân tộc này để giảm dần sự khó khăn về mức khó khăn bình quân của các dân tộc, như vậy sẽ không bỏ sót đối tượng.

Như vậy theo tiêu chí *(i)* thì có 14 dân tộc: **Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cờ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ơ Đu, Rơ Măm, La Ha.** Nếu căn cứ thêm tiêu chí *(ii)* có thêm 02 dân tộc: **La Hủ, Xinh Mun**. Tổng số dân tộc có khó khăn đặc thù dự kiến sẽ là **16** dân tộc.

**3. Dự kiến bộ Tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030**

1. ***Các tiêu chí xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn***

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là các DTTS sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng được một trong 03 tiêu chí sau:

*(i) Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

*(ii) Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

 *(iii) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 32 DTTS còn gặp nhiều khó khăn.*

- So với bộ tiêu chí của giai đoạn 2021 - 2025 (tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg), bộ tiêu chí này kế thừa tiêu chí của giai đoạn I. Việc xác định tỷ lệ không tính các tiêu chí theo tỷ lệ gấp 1,5 lần bình quân của 53 DTTS mà tính các tiêu chí theo tỷ lệ bình quân của 53 DTTS còn gặp nhiều khó khăn đã được xác định ở giai đoạn I.

***b) Tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù***

Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc sinh sống ổn định trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

*(i) Có dân số dưới 10.000 người;*

*(ii) Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có dân số trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên.*

So với tiêu chí xác định dân tộc khó khăn đặc thù của giai đoạn 2021 - 2025, ngoài tiêu chí được kế thừa của Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg, tiêu chí giai đoạn 2026 - 2030 được bổ sung thêm: dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có số dân trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên sinh sống tại vùng DTTS&MN. Việc quy định như vậy sẽ không bỏ sót đối tượng thực sự khó khăn tại vùng sâu, vùng xa.

**IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỀ ÁN**

Đề án được phê duyệt và tổ chức thực hiện hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn sự nghiệp phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền, qua đó giữ vững ổn định xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc an ninh biên giới quốc gia, đồng thời củng cố, nâng cao hơn nữa niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và nhà nước, xây dựng vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc, vì sự nghiệp Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Việc tổ chức thực hiện Đề án cũng sẽ có những tác động nhất định tới các lĩnh vực kinh tế, xã hội và dự luận xã hội. Cụ thể:

**1. Tác động đến thực hiện chính sách và dư luận xã hội**

- Tích cực: Các chính sách được tập trung đầu tư hỗ trợ cho dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đời sống kinh tế xã hội của dân tộc được thụ hưởng chính sách được nâng lên, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với các DTTS khác.

- Tác động không mong muốn: Sẽ có dân tộc không còn là dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo tiêu chí mới. Không tránh khỏi có ý kiến trái chiều của xã hội như sự trùng lặp trong thụ hưởng chính sách đối với một số dân tộc; tâm lý trông chờ, ỉ lại hoặc so bì giữa các dân tộc được hỗ trợ và dân tộc không được hỗ trợ sinh sống trên cùng một địa bàn ở vùng DTTS&MN.

**2. Tác động về kinh tế**

- Tích cực: Tiêu chí của giai đoạn 2026-2030 dựa trên tỷ lệ bình quân chung của 32 dân tộc thiểu số khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 sẽ lựa chọn các dân tộc khó khăn trong 32 dân tộc khó khăn của giai đoạn I mà không phải lựa chọn trong cả 53 DTTS toàn quốc. Như vậy số dân tộc khó khăn của giai đoạn II sẽ giảm do với giai đoạn I (ít hơn 32 DTTS) làm giảm áp lực về tăng kinh phí khi mà mở rộng phạm vi địa bàn cả vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Do đó sẽ khắc phục được tình trạng nguồn lực tài chính phân bổ dàn trải về hỗ trợ, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước. Có điều kiện ưu tiên nguồn lực ngân sách tập trung đầu tư, hỗ trợ cho những dân tộc khó khăn hơn, phát triển kinh tế có trọng tâm, trọng điểm.

- Tác động không mong muốn: Thu hẹp diện đầu tư, hỗ trợ do một số dân tộc phải ra khỏi danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy phải tự cân đối vốn đầu tư , hỗ trợ trong điều kiện còn khó khăn, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn.

## 3. Tác động về xã hội

- Tích cực: Thúc đẩy đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mặt bằng dân trí của những dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù. Đầu tư tạo sinh kế, tăng thu nhập của người dân, từ đó rút ngắn được chênh lệch về điều kiện sống giữa các dân tộc thiểu số trên cùng một địa bàn.

Tăng niềm tin của người dân vùng đồng bào DTTS&MN đối với Đảng, Chính phủ, tạo sự đồng thuận của xã hội trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), khuyến khích người nghèo vùng đồng bào DTTS&MN tích cực lao động sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững.

Nâng cao năng lực cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và cộng đồng trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

Góp phần ổn định xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS&MN, nhất là trong bối cảnh kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn. Đồng bào vùng DTTS&MN được cải thiện về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng cho phát triển kinh tế, tạo sinh kế, việc làm và tăng thu nhập, có được cơ hội tự vươn lên thoát nghèo bền vững, tự giải quyết được vấn đề nghèo đói cũng như những nhu cầu thiết yếu của gia đình mà không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của cộng đồng và nhà nước.

 - Tác động không mong muốn: Đề án có thể dẫn đến một số dân tộc không tiếp tục được thụ hưởng chính sách, do đó đòi hỏi phải làm tốt công tác vận động, thông tin, truyền thông để người dân và xã hội có đầy đủ thông tin, từ đó ủng hộ, đồng thuận với việc tích hợp chính sách.

## 4. Tác động về quốc phòng an ninh

- Tích cực: Việc thực hiện kết quả của Đề án sẽ được tổ chức triển khai tại một số xã, thôn bản trên tuyến biên giới thuộc địa bàn các tỉnh chung đường biên với các nước bạn Lào, Trung Quốc, Campuchia. Do đó sẽ góp phần thúc đẩy mối quan hệ tăng cường gắn kết quân dân, gắn phát triển kinh tế xã hội với xây dựng thế trận phòng thủ và thế trận bảo đảm hậu cần; từng bước hình thành thế trận vành đai bảo vệ biên giới quốc gia và thế trận phòng thủ khu vực; bảo đảm xây dựng thế trận quốc phòng liên hoàn tại các địa bàn chiến lược. Góp phần xây dựng thế trận lòng dân, an ninh nhân dân khu vực biên giới;

- Tác động không mong muốn: Do triển khai chính sách trên địa bàn vùng biên giới, nên việc quản lý số người dân tộc di cư tự do, hoặc chặt phá rừng hủy hoại môi trường sống sẽ gặp nhiều khó khăn, phức tạp là điều khó tránh khỏi. Vì vậy cần làm tốt công tác vận động tuyên truyền, để người dân sống và chấp hành theo đúng hiến pháp, pháp luật.

**5. Tác động về môi trường**

Chương trình được thực hiện trên phạm vi các xã, thôn bản ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên phạm vi cả nước, do vậy khi được triển khai ngoài các tác động về kinh tế- xã hội sẽ có những ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên và xã hội trong vùng, khu vực mà Chương trình thực hiện. Một số các ảnh hưởng như sau:

- Tích cực: sau khi thực hiện Chương trình sẽ nâng cao chất lượng môi trường sống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các dự án/ tiểu dự án như sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; hỗ trợ nhà ở đất sản xuất, nước sinh hoạt; hỗ trợ phát triển lâm nghiệp trồng rừng, bảo vệ rừng; cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống; hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia….

- Tác động không mong muốn: trong quá trình thi công xây dựng công trình cơ sở hạ tầng sẽ phát sinh gây ồn, nguồn ô nhiễm không khí, chất thải, nước thải ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Tuy nhiên, đây là các dự án, công trình nhỏ lẻ, phân tán nên các tác động tiêu cực này ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường.

**Phần thứ tư**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**I. QUY TRÌNH, THỦ TỤC XÁC ĐỊNH CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và đề nghị của các địa phương, để đảm bảo tính khả thi, thống nhất, đồng bộ với các chính sách khác có liên quan và đơn giản hóa trình tự thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương kịp thời triển khai các chính sách hỗ trợ đối với nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2025 - 2030, Ủy ban Dân tộc đề xuất quy trình, thủ tục và thời gianthực hiện như sau:

**1.** Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan rà soát số liệu điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2024 theo các tiêu chí quy định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

**2.** Căn cứ danh mục các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) chỉ đạo:

- Đối với cấp xã: Tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ báo cáo số liệu theo các tiêu chí xác định DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn **15** ngày làm việc kể ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

- Đối với cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát, kiểm tra, tổng hợp và lập hồ sơ (gồm báo cáo của các xã, báo cáo tổng hợp số liệu các dân tộc sinh sống ở các xã trên địa bàn huyện) gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn **30** ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận được văn bản chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đối với cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ gửi về Ủy ban Dân tộc trong thời hạn **45** ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của cơ quan trung ương. Trong thời hạn **10** ngày làm việc kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành phê duyệt danh sách đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Đối với cấp Trung ương: Ủy ban Dân tộc tổng hợp, thẩm định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng địa phương trong thời hạn **15** ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**II. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN**

1. **Ủy ban Dân tộc**

a) Chủ trì xây dựng các Báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật; Báo cáo về rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách.

b) Tổng hợp, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý qua các lần xin ý kiến vào dự thảo; hoàn thành Đề án, dự thảo Tờ trình, Quyết định của Thủ tướng trình Thủ tướng xem xét, quyết định bàn hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương thực hiện rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 theo các tiêu chí quy định.

d) Tổ chức thẩm định, tổng hợp danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

đ) Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

**2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

a) Căn cứ các tiêu chí quy định trong giai đoạn 2026 - 2030, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức rà soát, lập hồ sơ rà soát danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 gửi Ủy ban Dân tộc.

b) Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030. Số liệu rà soát xác định các tiêu chí tính tại thời điểm 31/12/2024.

c) Kịp thời báo cáo cơ quan Trung ương những khó khăn, vướng mắc để nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

d) Chủ động rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách do địa phương ban hành để phù hợp với nội dung Đề án.

**III. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt các tiêu chí đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 đã được báo cáo tại nội dung Đề án, để có thời gian cho các địa phương xác định đối tượng thuộc tiêu chí, Bộ, ban ngành liên quan thẩm định trong năm 2025 và thực hiện từ năm 2026, phù hợp đồng bộ với giai đoạn II của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cụ thể:

**1. Tiêu chí đối với các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn**

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là các DTTS sinh sống ổn định trên địa bàn các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN và đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

*(i) Có tỷ lệ bình quân hộ nghèo đa chiều lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

*(ii) Có tỷ lệ bình quân người từ 15 đến 60 tuổi không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông lớn hơn so với bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn;*

 *(iii) Có tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi lớn hơn so với tỷ suất bình quân chung tương ứng của 32 DTTS khó khăn.*

**2.Tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù**

- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc sinh sống ổn định trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

*(i) Có dân số dưới 10.000 người;*

*(ii) Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn có dân số trên 10.000 người, có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 60% trở lên.*

Đề án được phê duyệt không chỉ mang tính hiệu quả kinh tế, xã hội, mà ý nghĩa cao nhất là thể hiện tính nhân văn và sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước trước cộng đồng các dân tộc trong đại gia đình 54 dân tộc Việt Nam./.

 **UỶ BAN DÂN TỘC**

1. Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước và An Giang. [↑](#footnote-ref-1)
2. Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Cao Bằng, Nghệ An, Hà tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum. [↑](#footnote-ref-2)
3. Kon Tum, Đắk Lắk, Án Giang; [↑](#footnote-ref-3)
4. Số liệu trích dẫn từ báo cáo số 511/BC-CP ngày 4/10/2023 của Chính phủ; báo cáo của địa phương gửi UBDT theo công văn số 455/UBDT-DTTS ngày 22/3/2024 của Ủy ban Dân tộc. [↑](#footnote-ref-4)
5. Công văn số 37/UBDT-DTTS ngày 12/01/2021, Công văn số 187/ UBDT-DTTS ngày 27/02/2021 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-5)
6. 03 Nghị quyết, Chỉ thị của Tỉnh ủy; 08 Nghị quyết của HĐND tỉnh; 05 Quyết định của UBND tỉnh; 04 Kế hoạch của UBND tỉnh; 27 Công văn triển khai của UBND tỉnh. [↑](#footnote-ref-6)
7. An Giang; Đắk Lắk, Kon Tum, Bình Phước, Quảng Nam , Bình Định, Hà Tĩnh. [↑](#footnote-ref-7)